



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Laboratory:

QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER NO.1
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY
DIRECTORATE FOR STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Hà Nội
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của

has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

HÓA

Chemical

Mã số

Accreditation No

VILAS 028

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



VŨ XUÂN THUY

Ngày/ Date of Issue: 07/01/2021 (Annex of decision: 14.2021/QĐ-VPCNCL date 07/01/2021)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 06/05/2023

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 06/05/2011

Số: 14 .2021/ QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG HÓA CHẤT
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với danh mục các phép thử nghiệm kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 028**.

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4 : Quyết định này có hiệu lực đến ngày 06 tháng 05 năm 2023 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC
VŨ XUÂN THỦY



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 14 .2021/QĐ-VPCNCL ngày 07 tháng 01 năm 2021
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1
Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Laboratory: Quality Assurance and Testing Center 1
Environmental and Chemical Testing Laboratory

Cơ quan chủ quản: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

Organization: Directorate for Standard, Metrology and Quality

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical.

Người quản lý: Đặng Việt Lâm.

Laboratory manager: Dang Viet Lam

Người có thẩm quyền
ký:

Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Đặng Việt Lâm	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Cao Lam Giang	

Số hiệu/ Code: VILAS 028

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: 06/05/2023

Địa chỉ/ Address: Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Địa điểm/ Location: Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Điện thoại/ Tel: 0243 8361397.

Fax: 0243 8361199.

E-mail: testlab5@quatest1.com.vn.

Website: www.quatest1.com.vn.

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất
Environmental and Chemical Testing Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm:
Field of testing:

Hóa
Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Nước thải Waste water	Xác định pH. Phương pháp sử dụng điện cực thủy tinh. <i>Determination of pH value. Method using glass electrodes.</i>	2~12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD). Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of the chemical oxygen demand. Titrimetric method.</i>	40 mgO ₂ /L	SMEWW 5220 C:2017
3.		Xác định nhu cầu oxy sinh hoá sau 5 ngày (BOD ₅). Phương pháp pha loãng và cấy. <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅). Dilution and seeding method.</i>	(3~ 6.000) mg O ₂ /L	TCVN 6001-1:2008
4.		Xác định dầu mỡ và sản phẩm dầu mỡ. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of oil and oil products. Weigh method.</i>	1,0 mg/L	TCVN 5070:1995
5.		Xác định tổng dầu mỡ. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of total grease and oil. Weigh method.</i>	1,0 mg/L	SMEWW 5520 B:2017
6.		Xác định dầu mỡ khoáng. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of mineral oil. Weigh method.</i>	1,0 mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017
7.		Xác định dầu mỡ động thực vật. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of plant and animal grease. Weigh method.</i>	1,0 mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Nước thải <i>Waste water</i>	Xác định hàm lượng amoni. Quy trình so màu, chuẩn độ và chưng cất thể năng. <i>Determination of ammonia content.</i> <i>Colorimetric, titrimetric, potentiometric distillation procedure</i>	0,30 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017
9.		Xác định hàm lượng photpho tổng số. Phương pháp so màu, acid ascorbic, hai thuốc thử. <i>Determination of total Phosphorous content.</i> <i>Colorimetric, ascorbic acid, two reagent method.</i>	0,10 mg/L	US EPA Method 365.3
10.		Xác định hàm lượng Clorua. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Chloride content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011
11.		Xác định hàm lượng Nitrit. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Nitrite content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011
12.		Xác định hàm lượng Nitrat. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Nitrate content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011
13.		Xác định hàm lượng Sunfat. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Sulfate content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
14.	Nước thải Waste water	Xác định thuốc trừ sâu nhóm clo hữu cơ trong nước (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfan 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate). Phương pháp sắc ký khí đầu dò bắt điện tử (ECD). <i>Determination of chlorinated pesticides (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfan 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate). Gas chromatography method with an electron capture detector.</i>	Mỗi chất/each compound: 0,0001 mg/L	- Phương pháp phá mẫu/Sample digestion method: US EPA Method 3510C - Phương pháp làm sạch/Cleanup method: US EPA Method 3630C - Phương pháp phân tích/Analytical method: US EPA Method 8081B
15.		Xác định chất hoạt động bề mặt dạng anion. Phương pháp quang phổ màu xanh. <i>Determination of anionic surfactants. Blue spectrophotometric method.</i>	0,10 mg/L	TCVN 6622-1:2009
16.		Xác định hàm lượng Asen (As). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of As content. ICP-MS method.</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020A
17.		Xác định hàm lượng Crôm (Cr). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cr content. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
18.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cu content. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
19.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Zn content. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN

LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Nước thải <i>Waste water</i>	Xác định hàm lượng Niken (Ni). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Ni content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
21.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Mn content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
22.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Fe content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
23.		Xác định hàm lượng Molipden (Mo). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Mo content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
24.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Hg.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020A
25.		Xác định hàm lượng Selen (Se). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Se content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020A
26.		Xác định hàm lượng Chì (Pb). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Pb content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020A
27.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cd.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020A
28.		Xác định hàm lượng TSS Phương pháp khối lượng. <i>Determination of total suspended solid content.</i> <i>Weigh method.</i>	10,0 mg/L	SMEWW 2540 D:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
29.	Nước thải <i>Waste water</i>	Xác định Nito liên kết bằng huỳnh quang sau khi đốt mẫu và oxy hóa thành Nito dioxyt. <i>Determination of bound nitrogen, after combustion and oxidation to nitrogen dioxide, using chemiluminescence detection.</i>	3,0 mg/L	TCVN 6624-2:2000
30.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định pH. Phương pháp sử dụng điện cực thủy tinh. <i>Determination of pH value. Method using glass electrodes.</i>	2~12	TCVN 6492:2011
31.		Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD). Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of the chemical oxygen demand. Titrimetric method.</i>	40,0 mg O ₂ /L	SMEWW 5220 C:2017
32.		Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅). Phương pháp pha loãng và cấy. <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅). Dilution and seeding method.</i>	(3~ 6.000) mg O ₂ /L	TCVN 6001-1:2008
33.		Xác định nhu cầu oxy sinh hoá sau 5 ngày (BOD ₅). Phương pháp dùng cho mẫu không pha loãng. <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅). Method for undiluted samples.</i>	(0,5~ 6) mg O ₂ /L	TCVN 6001-2:2008
34.		Xác định dầu mỡ và sản phẩm dầu mỡ. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of oil and oil products. Weigh method.</i>	1,0 mg/L	TCVN 5070:1995
35.		Xác định tổng dầu mỡ. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of total grease and oil. Weigh method.</i>	1,0 mg/L	SMEWW 5520 B:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
36.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng amoni. Quy trình so màu, chuẩn độ và chưng cất thể năng. <i>Determination of ammonia content.</i> <i>Colorimetric, titrimetric, potentiometric distillation procedure.</i>	0,30 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017
37.		Xác định hàm lượng photpho tổng số. Phương pháp so màu, acid ascorbic, hai thuốc thử. <i>Determination of total Phosphorous content.</i> <i>Colorimetric, ascorbic acid, two reagent method.</i>	0,10 mg/L	US EPA Method 365.3
38.		Xác định hàm lượng Clorua. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Chloride content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011
39.		Xác định hàm lượng Nitrit. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Nitrite content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,03 mg/L	TCVN 6178:1996
40.		Xác định hàm lượng Nitrat. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Nitrate content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011
41.		Xác định hàm lượng Sunfat. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Sulfate content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
42.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định thuốc trừ sâu nhóm clo hữu cơ trong nước (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfan 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate). Phương pháp sắc ký khí đầu dò bắt điện tử (ECD). <i>Determination of chlorinated pesticides (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfan 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate). Gas chromatography method with an electron capture detector.</i>	Mỗi chất/ <i>each compound</i> : 0,0001 mg/L	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method</i> : US EPA Method 3510C - Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method</i> : US EPA Method 3630C - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> : US EPA Method 8081B
43.		Xác định chất hoạt động bề mặt dạng anion. Phương pháp quang phổ màu xanh. <i>Determination of anionic surfactants. Blue spectrophotometric method.</i>	0,10 mg/L	TCVN 6622-1:2009
44.		Xác định hàm lượng Asen (As). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of As content. ICP-MS method.</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020A
45.		Xác định hàm lượng Crom (Cr). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cr content. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
46.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cu content. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
47.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Zn content. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
48.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng Ni. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Ni content. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
49.		Xác định hàm lượng Mn. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Mn content. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
50.		Xác định hàm lượng Fe. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Fe content. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
51.		Xác định hàm lượng Mo. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Mo content. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
52.		Xác định hàm lượng Hg. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Hg content. ICP-MS method.</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020A
53.		Xác định hàm lượng Se. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Se content. ICP-MS method.</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020A
54.		Xác định hàm lượng Pb. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Pb content. ICP-MS method.</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020A
55.		Xác định hàm lượng Cd. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cd content. ICP-MS method.</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020A
56.		Xác định hàm lượng TSS. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of total suspended solid content. Weigh method.</i>	10,0 mg/L	SMEWW 2540 D:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
57.	Nước mặt Surface water	Xác định độ màu. Phương pháp quang phổ hấp thụ khả kiến. Determination of color. Visible absorption spectroscopy.	10,0 Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017
58.		Xác định các bon hữu cơ tổng số (TOC). Phương pháp oxy hóa bằng đốt trên máy TOC-Vcsh. Determination of total organic carbon (TOC). Oxidation by combustion method on TOC-Vcsh	3,0 mg/L	TCVN 6634:2000
59.	Nước dưới đất Ground water	Xác định pH. Phương pháp sử dụng điện cực thủy tinh. Determination of pH value. Method using glass electrodes.	2~12	TCVN 6492:2011 ISO 10523:2008
60.		Xác định hàm lượng amoni. Quy trình so màu, chuẩn độ và chưng cất thể năng. Determination of ammonia content. Colorimetric, titrimetric, potentiometric distillation procedure.	0,30 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017
61.		Xác định hàm lượng canxi. Phương pháp chuẩn độ EDTA. Determination of calcium content. EDTA titrimetric method.	1,5 mg/L	SMEWW 3500-Ca:2017
62.		Xác định độ cứng. Phương pháp chuẩn độ. Determination of hardness. Titrimetric method.	3,0 mg/L	SMEWW 2340 C:2017
63.		Xác định hàm lượng Clorua. Phương pháp sắc ký ion. Determination of Chloride content. Chromatography of ions.	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011
64.		Xác định hàm lượng Nitrit. Phương pháp sắc ký ion. Determination of Nitrite content. Chromatography of ions.	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
65.	Nước dưới đất Ground water	Xác định hàm lượng Nitrat. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Nitrate content. Chromatography of ions.</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011
66.		Xác định hàm lượng Sunfat. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Sulfate content. Chromatography of ions.</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011
67.		Xác định thuốc trừ sâu nhóm clo hữu cơ trong nước (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfan 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate). Phương pháp sắc ký khí đầu dò bắt điện tử (ECD). <i>Determination of chlorinated pesticides (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfan 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate). Gas chromatography method with an electron capture detector.</i>	Mỗi chất/each compound: 0,0001 mg/L	- Phương pháp phá mẫu/Sample digestion method: US EPA Method 3510C - Phương pháp làm sạch/Cleanup method: US EPA Method 3630C - Phương pháp phân tích/Analytical method: US EPA Method 8081B
68.		Xác định hàm lượng As. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of As content. ICP-MS method.</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020A
69.		Xác định hàm lượng Cr. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cr content. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
70.		Xác định hàm lượng Cu. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cu content. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
71.	Nước dưới đất <i>Ground water</i>	Xác định hàm lượng Zn. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Zn content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
72.		Xác định hàm lượng Ni. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Ni content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
73.		Xác định hàm lượng Mn. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Mn content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
74.		Xác định hàm lượng Fe. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Fe content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
75.		Xác định hàm lượng Mo. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Mo content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
76.		Xác định hàm lượng Hg. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Hg content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020A
77.		Xác định hàm lượng Se. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Se content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020A
78.		Xác định hàm lượng Pb. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Pb content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020A
79.		Xác định hàm lượng Cd. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cd content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
80.	Nước mưa <i>Rain water</i>	Xác định pH. Phương pháp sử dụng điện cực thủy tinh. <i>Determination of pH value.</i> <i>Method using glass electrodes.</i>	2~12	TCVN 6492:2011
81.		Xác định Nhiệt độ. Phương pháp đo nhanh. <i>Determination of temperature.</i> <i>Quick measurement method.</i>	Đến/to: 50°C	SMEWW 2550 B:2017
82.		Xác định Độ dẫn điện (EC). Phương pháp đo nhanh. <i>Determination of conductivity (EC).</i> <i>Quick measurement method.</i>	Đến/to: 50 mS/cm	SMEWW 2510 B:2017
83.		Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS). Phương pháp đo nhanh. <i>Determination of total dissolved solids (TDS).</i> <i>Quick measurement method.</i>	(1~10000) mg/L	TN5/HD.PT/233 (Năm ban hành/ Year of issue: 2020)
84.		Xác định hàm lượng Clorua. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Chloride content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494- 1:2011
85.		Xác định hàm lượng Nitrit. Phương pháp sắc ký ion content. <i>Determination of Nitrite content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494- 1:2011
86.		Xác định hàm lượng Nitrat. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Nitrate content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494- 1:2011
87.		Xác định hàm lượng Sunfat. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Sulfate content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494- 1:2011
88.		Xác định Na ⁺ hòa tan. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of dissolved Na⁺.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,50 mg/L	TCVN 6660:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
89.	Nước mưa Rain water	Xác định NH_4^+ hòa tan. Phương pháp sắc ký ion. Determination of dissolved NH_4^+ . Chromatography of ions.	0,50 mg/L	TCVN 6660:2000
90.		Xác định K^+ hòa tan. Phương pháp sắc ký ion. Determination of dissolved K^+ . Chromatography of ions.	0,50 mg/L	TCVN 6660:2000
91.		Xác định Mg^{2+} hòa tan. Phương pháp sắc ký ion. Determination of dissolved Mg^{2+} . Chromatography of ions.	0,50 mg/L	TCVN 6660:2000
92.		Xác định Ca^{2+} hòa tan. Phương pháp sắc ký ion. Determination of dissolved Ca^{2+} . Chromatography of ions.	0,50 mg/L	TCVN 6660:2000
93.	Nước sạch Domestic water	Xác định các bon hữu cơ tổng số (TOC). Phương pháp oxy hóa bằng đốt trên máy TOC-Vcsh. Determination of total organic carbon (TOC). Oxidation by combustion method on TOC-Vcsh	1,50 mg/L	TCVN 6634:2000
94.		Xác định màu sắc. Phương pháp quang phổ hấp thụ khả kiến. Determination of color. Visible absorption spectroscopy.	5,0 Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017
95.		Xác định mùi vị. Phương pháp cảm quan. Determination of taste & smell. Perceptible.	-	TN5/HD.PT/53 (Năm ban hành/ Year of issue: 2020)
96.		Xác định độ đục. Phương pháp quang phổ hấp thụ khả kiến. Determination of turbidity. Visible absorption spectroscopy.	1,5 NTU	US EPA Method 180.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
97.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định pH. Phương pháp điện cực thủy tinh. <i>Determination of pH value.</i> <i>Method using glass electrodes.</i>	2~12	TCVN 6492:2011
98.		Xác định độ cứng (theo CaCO ₃). Chuẩn độ EDTA. <i>Determination of hardness (CaCO₃).</i> <i>EDTA titration method.</i>	3,0 mg/L	SMEWW 2340 C:2017
99.		Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS). Phương pháp đo nhanh. <i>Determination of total dissolved solids (TDS).</i> <i>Quick measurement method.</i>	(1~10000) mg/L	TN5/HD.PT/233 (Năm ban hành/ Year of issue: 2020)
		Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS). Phương pháp khối lượng. <i>Determination of total dissolved solids (TDS).</i> <i>Weigh method.</i>	10,0 mg/L	SMEWW 2540 C:2017
100.		Xác định hàm lượng Nhôm (Al). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Aluminum (Al) content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020A
101.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺). Phương pháp quang phổ hấp thụ khả kiến. <i>Determination of Ammonium (NH₄⁺ content).</i> <i>Visible absorption spectroscopy.</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ F:2017
102.		Xác định hàm lượng Antimon (Sb). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Antimony (Sb) content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,003 mg/L	US EPA Method 6020A
103.		Xác định hàm lượng Asen (As). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Arsenic (As) content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,010 mg/L	US EPA Method 6020A
104.		Xác định hàm lượng Bari (Ba). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Barium (Ba) content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
105.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Bo (B). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Bo (B) content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,090 mg/L	US EPA Method 6020A
106.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cadmium (Cd) content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,003 mg/L	US EPA Method 6020A
107.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻). Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Chloride (Cl⁻) content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,50 mg/L	TCVN 6494-1:2011
108.		Xác định hàm lượng Crom (Cr). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Chromium (Cr) content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020A
109.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of copper (Cu) content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020A
110.		Xác định hàm lượng Xianua (CN ⁻). Phương pháp quang phổ hấp thụ khả kiến. <i>Determination of Cyanide (CN⁻) content.</i> <i>Visible absorption spectroscopy</i>	0,020 mg/L	TCVN 6181:1996
111.		Xác định hàm lượng Florua (F ⁻). Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of fluorine (F⁻) content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	1,0 mg/L	TCVN 6494-1:2011
112.		Xác định hàm lượng S ²⁻ (theo H ₂ S). Phương pháp chuẩn độ Iod. <i>Determination of sulfur content (as H₂S).</i> <i>Iodine titration method.</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500-S ² F:2017
113.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Iron (Fe) content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
114.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Lead (Pb) content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,003 mg/L	US EPA Method 6020A
115.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Manganese (Mn) content</i> <i>ICP-MS method</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020A
116.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Mercury (Hg) content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020A
117.		Xác định hàm lượng Molipden (Mo). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Molipden (Mo) content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020A
118.		Xác định hàm lượng Niken (Ni). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Nickel (Ni) content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,003 mg/L	US EPA Method 6020A
119.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^-). Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Nitrate (NO_3^-) content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,50 mg/L	TCVN 6494-1:2011
120.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^-). Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Nitrite (NO_2^-) content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,50 mg/L	TCVN 6494-1:2011
121.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^-). Phương pháp quang phổ hấp thụ khả kiến. <i>Determination of Nitrite (NO_2^-) content.</i> <i>Visible absorption spectroscopy.</i>	0,030 mg/L	TCVN 6178:1996
122.		Xác định hàm lượng Selen (Se). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Selenium (Se) content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,003 mg/L	US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
123.	Nước sạch Domestic water	Xác định hàm lượng Natri (Na). Phương pháp ICP-MS. Determination of Sodium (Na) content. ICP-MS method.	1,50 mg/L	US EPA Method 6020A
124.		Xác định hàm lượng Sunphate (SO_4^{2-}). Phương pháp sắc ký ion. Determination of Sulfate (SO_4^{2-}) content. Chromatography of ions.	0,50 mg/L	TCVN 6494-1:2011
125.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn). Phương pháp ICP-MS. Determination of Zinc (Zn) content. ICP-MS method.	0,030 mg/L	US EPA Method 6020A
126.		Xác định chỉ số Pecmanganat. Phương pháp chuẩn độ. Determination of Permanganate index. Titration method.	1,50 mgO ₂ /L	TCVN 6186:1996
127.		Xác định hàm lượng Monocloramin. Phương pháp quang phổ hấp thụ khả kiến. Determination of Monocloramin content. Visible absorption spectroscopy.	0,15 mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2017
128.		Xác định hàm lượng Clo dư tự do. Phương pháp quang phổ hấp thụ khả kiến. Determination of free chlorine content. Visible absorption spectroscopy.	0,15 mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2017
129.		Xác định hàm lượng Bromat. Phương pháp sắc ký ion. Determination of Bromate content. Chromatography of ions.	10,0 µg/L	US EPA Method 300.0
130.		Xác định hàm lượng Clorit. Phương pháp sắc ký ion. Determination of Chloride content. Chromatography of ions.	100 µg/L	US EPA Method 300.0
131.		Xác định hàm lượng Clorat. Phương pháp sắc ký ion. Determination of Chlorate content. Chromatography of ions.	100 µg/L	US EPA Method 300.0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
132.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Xyano clorit (tính theo CN ⁻). Phương pháp quang phổ hấp thụ khả kiến. <i>Determination of Cyano chloride content (calculated to CN⁻). Visible absorption spectroscopy.</i>	50,0 µg/L	SMEWW 4500-CN J:2017
133.		Xác định hàm lượng SiO ₂ . Phương pháp quang phổ hấp thụ khả kiến. <i>Determination of SiO₂ content. Visible absorption spectroscopy.</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500-SiO ₂ .C:2017
134.		Xác định tổng hoạt độ phóng xạ α. Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng. <i>Measurement of gross α activity. Thin source deposit method.</i>	0,06 Bq/L	TCVN 8879:2011
135.		Xác định tổng hoạt độ phóng xạ β. Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng. <i>Measurement of gross β activity. Thin source deposit method.</i>	0,60 Bq/L	TCVN 8879:2011
136.		Xác định 1,1,1 - Trichloroethane. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of 1,1,1 - Trichloroethane. GC/MS-Headspace method.</i>	900 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/Sample processing method: US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/Analytical method: US EPA Method 8260C
137.		Xác định 1,2 - Dichloroethane. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of 1,2 - Dichloroethane. GC/MS-Headspace method.</i>	15,0 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/Sample processing method: US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/Analytical method: US EPA Method 8260C
138.		Xác định hàm lượng 1,2 - Dichloroethene. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of 1,2 - Dichloroethene content GC/MS-Headspace method.</i>	15,0 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/Sample processing method: US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/Analytical method: US EPA Method 8260C

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
139.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Cacbon tetrachlorua. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Carbon tetrachloride. GC/MS-Headspace method.</i>	1,50 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
140.		Xác định hàm lượng Dichloromethane. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Dichloromethane content. GC/MS-Headspace method.</i>	15,0 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
141.		Xác định hàm lượng Tetrachloroethene. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Tetrachloroethene content. GC/MS-Headspace method.</i>	15,0 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
142.		Xác định hàm lượng Trichloroethene. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Trichloroethene content. GC/MS-Headspace method.</i>	15,0 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
143.		Xác định Vinyl clorua. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Vinyl chloride content. GC/MS-Headspace method.</i>	0,30 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
144.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Benzen. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Benzene content. GC/MS-Headspace method.</i>	3,0 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
145.		Xác định Ethylbenzene. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Ethylbenzene. GC/MS-Headspace method.</i>	150 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
146.		Xác định Phenol và dẫn xuất của Phenol. Phương pháp chiết lỏng - lỏng và hệ GC/MS. <i>Determination of Phenol and phenol derivatives content. Extraction method liquid - liquid and GC/MS.</i>	0,30 µg/L	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C - Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> US EPA Method 8270D
147.		Xác định Styrene. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Styrene content. GC/MS-Headspace method.</i>	15,0 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
148.		Xác định Toluene. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Toluene content. GC/MS-Headspace method.</i>	90,0 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
149.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Xylene. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Xylene content. GC/MS-Headspace method.</i>	90,0 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
150.		Xác định 1,2 – Dichlorobenzene. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of 1,2-Dichlorobenzene content GC/MS-Headspace method.</i>	150 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
151.		Xác định Monochlorobenzene. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Monochlorobenzene content GC/MS-Headspace method.</i>	90,0 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
152.		Xác định Trichlorobenzene. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Trichlorobenzene content. GC/MS-Headspace method.</i>	15,0 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
153.		Xác định Acrylamide. Phương pháp chiết lỏng-lỏng và GC/ECD. <i>Determination of Acrylamide content. Extraction method liquid - liquid and GC/ECD.</i>	0,30 µg/L	US EPA Method 8032A
154.		Xác định Epichlorohydrin. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Epichlorohydrin content. GC/MS-Headspace method.</i>	0,30 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
155.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Hexachlorobutadiene. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Hexachlorobutadiene content GC/MS-Headspace method.</i>	0,30 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
156.		Xác định 1,2-Dibromo-3-chloropropane. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of 1,2-Dibromo-3-chloropropane. GC/MS-Headspace method.</i>	0,30 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
157.		Xác định 1,2-Dichloropropane. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of 1,2-Dichloropropane. GC/MS-Headspace method.</i>	15,0 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
158.		Xác định 1,3 – Dichloropropene. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of 1,3 – Dichloropropene. GC/MS-Headspace method.</i>	15,0 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
159.		Xác định 2,4 – D. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV. <i>Determination of 2,4 - D. High performance liquid chromatography detector UV method.</i>	15,0 µg/L	US EPA Method 555
160.		Xác định 2,4-DB. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV. <i>Determination of 2,4 - DB. High performance liquid chromatography detector UV method.</i>	60,0 µg/L	US EPA Method 555

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
161.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Alachlor. Kỹ thuật chiết pha rắn – hệ GC/MS. <i>Determination of Alachlor. Solid phase extraction technique – GC/MS system.</i>	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3
162.		Xác định Aldicarb. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV. <i>Determination of Aldicarb. High performance liquid chromatography detector UV method.</i>	9,0 µg/L	US EPA Method 531.2
163.		Xác định Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine. Kỹ thuật chiết pha rắn – hệ GC/MS. <i>Determination of Atrazine and chloro-s-triazine derivatives. Solid phase extraction technique –GC/MS system.</i>	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3
164.		Xác định Carbofuran. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/MS. <i>Determination of Carbofuran. Extraction method liquid - liquid and GC/MS.</i>	3,0 µg/L	- Phương pháp phá mẫu/Sample digestion method: US EPA Method 3510C - Phương pháp làm sạch/Cleanup method: US EPA Method 3630C - Phương pháp phân tích/Analytical method US EPA Method 8270D
165.		Xác định Chlorpyrifos. Kỹ thuật chiết pha rắn – hệ GC/MS. <i>Determination of Chlorpyrifos. Solid phase extraction technique – GC/MS system.</i>	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
166.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Chlordane. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/MS. <i>Determination of Chlordane.</i> <i>Extraction method liquid - liquid and GC/MS.</i>	0,15 µg/L	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C - Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> US EPA Method 8270D
167.		Xác định Chlorotoluron. Kỹ thuật chiết pha rắn - hệ GC/MS. <i>Determination of Chlorotoluron.</i> <i>Solid phase extraction technique - GC/MS system.</i>	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3
168.		Xác định Cyanazine. Kỹ thuật chiết pha rắn - hệ GC/MS. <i>Determination of Cyanazine.</i> <i>Solid phase extraction technique - GC/MS system.</i>	0,30 µg/L	US EPA Method 525.3
169.		Xác định DDT và các dẫn xuất. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/MS. <i>Determination of DDT derivatives.</i> <i>Extraction method liquid - liquid and GC/MS.</i>	0,15 µg/L	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C - Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> US EPA Method 8270D
170.		Xác định Dichlorprop. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV. <i>Determination of Dichlorprop.</i> <i>High performance liquid chromatography detector UV method.</i>	60,0 µg/L	US EPA Method 555

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
171.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Fenoprop. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/ECD. <i>Determination of Fenoprop. Extraction method liquid - liquid and GC/ECD.</i>	0,30 µg/L	US EPA Method 515.4
172.		Xác định Hydroxyatrazine. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Hydroxyatrazine. GC/MS-Headspace method.</i>	150 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
173.		Xác định Isoproturon. Kỹ thuật chiết pha rắn – hệ GC/MS. <i>Determination of Isoproturon. Solid phase extraction technique – GC/MS system.</i>	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3
174.		Xác định MCPA. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV. <i>Determination of MCPA. High performance liquid chromatography detector UV method.</i>	1,5 µg/L	US EPA Method 555
175.		Xác định Mecoprop. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV. <i>Determination of Mecoprop. High performance liquid chromatography detector UV method.</i>	3,0 µg/L	US EPA Method 555
176.		Xác định Methoxychlor. Kỹ thuật chiết pha rắn – hệ GC/MS. <i>Determination of Methoxychlor. Solid phase extraction technique – GC/MS system.</i>	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3
177.		Xác định Molinate. Kỹ thuật chiết pha rắn – hệ GC/MS. <i>Determination of Molinate. Solid phase extraction technique – GC/MS system.</i>	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
178.	Nước sạch Domestic water	Xác định Pendimethalin. Kỹ thuật sắc ký khí đầu dò ECD. Determination of Pendimethalin. ECD gas chromatography technique.	3,0 µg/L	- Phương pháp phá mẫu/Sample digestion method: US EPA Method 3510C - Phương pháp làm sạch/Cleanup method: US EPA Method 3620C - Phương pháp phân tích/Analytical method US EPA Method 8091
179.		Xác định Permethrin. Kỹ thuật chiết pha rắn – hệ GC/MS. Determination of Permethrin. Solid phase extraction technique – GC/MS system.	15,0 µg/L	US EPA Method 525.3
180.		Xác định Propanil. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV. Determination of Propanil. High performance liquid chromatography detector UV method.	15,0 µg/L	US EPA Method 532
181.		Xác định Simazine. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/MS. Determination of Simazine. Extraction method liquid - liquid and GC/MS.	1,5 µg/L	US EPA Method 551.1
182.		Xác định Trifluralin. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/MS. Determination of Trifluralin. Extraction method liquid - liquid and GC/MS.	15,0 µg/L	US EPA Method 551.1
183.		Xác định 2,4,6 – Trichlorophenol. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/MS. Determination of 2,4,6 – Trichlorophenol. Extraction method liquid - liquid and GC/MS.	3,0 µg/L	- Phương pháp phá mẫu/Sample digestion method: US EPA Method 3510C - Phương pháp làm sạch/Cleanup method: US EPA Method 3630C - Phương pháp phân tích/Analytical method US EPA Method 8270D

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN

LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
184.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Bromodichloromethane. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/MS. <i>Determination of Bromodichloromethane.</i> <i>Extraction method liquid - liquid and GC/MS.</i>	30,0 µg/L	US EPA Method 551.1
185.		Xác định Bromoform. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/MS. <i>Determination of Bromoform.</i> <i>Extraction method liquid - liquid and GC/MS.</i>	60,0 µg/L	US EPA Method 551.1
186.		Xác định Chloroform. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/MS. <i>Determination of Chloroform.</i> <i>Extraction method liquid - liquid and GC/MS.</i>	60,0 µg/L	US EPA Method 551.1
187.		Xác định Dibromoacetonitrile. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/MS. <i>Determination of Dibromoacetonitrile.</i> <i>Extraction method liquid - liquid and GC/MS.</i>	60,0 µg/L	US EPA Method 551.1
188.		Xác định Dibromochloromethane. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/MS. <i>Determination of Dibromochloromethane.</i> <i>Extraction method liquid - liquid and GC/MS.</i>	30,0 µg/L	US EPA Method 551.1
189.		Xác định Dichloroacetonitrile. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/MS. <i>Determination of Dichloroacetonitrile.</i> <i>Extraction method liquid - liquid and GC/MS.</i>	15,0 µg/L	US EPA Method 551.1
190.		Xác định Dichloroacetic acid. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/MS. <i>Determination of Dichloroacetic acid.</i> <i>Extraction method liquid - liquid and GC/MS.</i>	30,0 µg/L	US EPA Method 552.2
191.		Xác định Formaldehyde. Kỹ thuật sắc ký khí đầu dò ECD. <i>Determination of Formaldehyde.</i> <i>ECD gas chromatography technique.</i>	300 µg/L	US EPA Method 556

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
192.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Monochloroacetic acid. Phương pháp chiết lỏng – lỏng, dẫn xuất hóa và hệ GC/MS. <i>Determination of Monochloroacetic acid. Extraction method liquid – liquid, derivatized and GC/MS.</i>	15,0 µg/L	US EPA Method 552.2
193.		Xác định Trichloroacetic acid. Phương pháp chiết lỏng – lỏng, dẫn xuất hóa và hệ GC/MS. <i>Determination of Trichloroacetic acid. Extraction method liquid – liquid, derivatized and GC/MS.</i>	150 µg/L	US EPA Method 552.2
194.		Xác định Trichloroaxetonitril. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/MS. <i>Determination of Trichloroaxetonitril. Extraction method liquid - liquid and GC/MS.</i>	0,30 µg/L	US EPA Method 551.1
195.		Xác định thuốc trừ sâu nhóm clo hữu cơ trong nước (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfan 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate). Phương pháp sắc ký khí đầu dò bắt điện tử (ECD). <i>Determination of chlorinated pesticides (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfan 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate). Gas chromatography method with an electron capture detector.</i>	0,0001 mg/L	US EPA Method 508

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
196.	Đất Soil	Xác định thuốc trừ sâu nhóm clo hữu cơ (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfal 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate). Phương pháp sắc ký khí. <i>Determination of Organochlorine pesticides(Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfal 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate).</i> <i>Gas chromatography method.</i>	Mỗi chất/each compound: 0,001 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/Sample digestion method: US EPA Method 3540C - Phương pháp làm sạch/Cleanup method: US EPA Method 3620C - Phương pháp phân tích/Analytical method US EPA Method 8081B
197.		Xác định hàm lượng As. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of As. ICP-MS method.</i>	1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/Sample digestion method: US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/Analytical method: US EPA Method 6020A
198.		Xác định hàm lượng Pb. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Pb. ICP-MS method.</i>	1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/Sample digestion method: US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/Analytical method: US EPA Method 6020A
199.		Xác định hàm lượng Cd. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cd. ICP-MS method.</i>	1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/Sample digestion method: US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/Analytical method: US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
200.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Cu. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cu. ICP-MS method.</i>	1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
201.		Xác định hàm lượng Zn. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Zn. ICP-MS method.</i>	1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
202.		Xác định pH. Phương pháp sử dụng điện cực thủy tinh. <i>Determination of pH value. Method using glass electrodes.</i>	2 ~ 12	TCVN 5979:2007
203.	Chất thải, bùn thải <i>Wastes</i>	Xác định Sb. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Sb. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
204.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
205.		Xác định As. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of As. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
206.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
207.	Chất thải, bùn thải <i>Wastes</i>	Xác định Ba. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Ba. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
208.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
209.		Xác định Ag. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Ag. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
210.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
211.		Xác định Be. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Be. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
212.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
213.	Chất thải, bùn thải <i>Wastes</i>	Xác định Cd. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cd. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
214.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
215.		Xác định Pb. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Pb. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
216.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
217.		Xác định Co. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Co. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
218.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
219.	Chất thải, bùn thải <i>Wastes</i>	Xác định Zn. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Zn. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
220.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
221.		Xác định Mo. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Mo. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
222.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
223.		Xác định Ni. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Ni. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
224.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
225.	Chất thải, bùn thải <i>Wastes</i>	Xác định Se. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Se. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
226.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
227.		Xác định Tl. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Tl. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
228.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
229.		Xác định Hg. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Hg. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
230.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
231.	Chất thải, bùn thải <i>Wastes</i>	Xác định Cr. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cr. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
232.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
233.		Xác định Va. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Va. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
234.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
235.		Xác định tổng dầu. Phương pháp ngâm chiết và khối lượng. <i>Determination of total oils. Extraction method and mass.</i>	1,0 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> SMEWW 5520 B:2017
236.		Xác định tổng dầu. Phương pháp hàm lượng tuyệt đối và khối lượng. <i>Determination of total oils. Absolute method and mass.</i>	60,0 mg/kg	US EPA Method 9017B

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
237.	Chất thải, bùn thải <i>Wastes</i>	Xác định Aldrin. Phương pháp GC-MS. <i>Determination of Aldrin. GC-MS Method.</i>	0,001 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> ASTM D5233:1992 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 508
238.			0,02 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3540C - Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3620C - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> US EPA Method 8081B
239.		Xác định Lindan. Phương pháp GC-MS. <i>Determination of Aldrin. GC-MS Method.</i>	0,001 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> ASTM D5233:1992 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 508
240.			0,02 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3540C - Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3620C - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> US EPA Method 8081B

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN

LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
241.	Chất thải, bùn thải <i>Wastes</i>	Xác định Endrin. Phương pháp GC-MS. <i>Determination of Aldrin.</i> <i>GC-MS Method.</i>	0,001 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> ASTM D5233:1992 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 508
242.			0,02 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3540C - Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3620C - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> US EPA Method 8081B
243.			0,001 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> ASTM D5233:1992 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 508
244.			0,02 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3540C - Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3620C - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> US EPA Method 8081B
245.	Sản phẩm điện, điện tử <i>Electric and electronic products</i>	Xác định hàm lượng Pb (theo RoHS). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Pb content (as RoHS).</i> <i>ICP-MS Method.</i>	0,001 %	IEC 62321-5:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN

LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
246.	Sản phẩm điện, điện tử <i>Electric and electronic products</i>	Xác định hàm lượng Cd (theo RoHS). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cd content (as RoHS). ICP-MS Method.</i>	0,001 %	IEC 62321-5:2013
247.		Xác định hàm lượng Hg (theo RoHS). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Hg content (as RoHS). ICP-MS Method.</i>	0,001 %	IEC 62321-4:2014 & AMD1:2017
248.		Xác định hàm lượng Cr ⁶⁺ (theo RoHS) (mẫu sau xử lý không có màu). Phương pháp quang phổ hấp thụ khả kiến. <i>Determination of Cr⁶⁺ content (as RoHS) (the sample after treatment is colorless). Visible absorption spectroscopy.</i>	0,001 %	IEC 62321-7-2:2017
249.		Xác định hàm lượng PBBs (theo RoHS). Phương pháp GC-MS. <i>Determination of PBBs content (as RoHS). GC-MS Method.</i>	0,001 %	IEC 62321-6:2015
250.		Xác định hàm lượng PBDEs (theo RoHS). Phương pháp GC-MS. <i>Determination of PBDEs content (as RoHS). GC-MS Method.</i>	0,001 %	IEC 62321-6:2015
251.	Nhựa và các sản phẩm nhựa <i>Plastic and plastic products</i>	Xác định hàm lượng As. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of As content. ICP-MS method.</i>	1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/Sample digestion method: US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/A analytical method: US EPA Method 6020A
252.		Xác định hàm lượng Pb. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Pb content. ICP-MS method.</i>	1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/Sample digestion method: US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/A analytical method: US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
253.	Nhựa và các sản phẩm nhựa <i>Plastic and plastic products</i>	Xác định hàm lượng Cd. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cd content. ICP-MS method.</i>	1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
254.		Xác định hàm lượng Cu. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cu content. ICP-MS method.</i>	1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
255.		Xác định hàm lượng Zn. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Zn content. ICP-MS method.</i>	1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
256.		Xác định hàm lượng Hg. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Hg content. ICP-MS method.</i>	1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
257.		Xác định hàm lượng Ni. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Ni content. ICP-MS method.</i>	1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
258.	Phân bón NPK <i>NPK fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Nitơ. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Nitrogen content. Titration method.</i>	0,2%	TCVN 5815:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
259.	Phân bón NPK <i>NPK fertilizers</i>	Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of efficient P_2O_5 content. Weigh method.</i>	0,2%	TCVN 5815:2018
260.	Phân bón Ure <i>Ure fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Nitơ. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Nitrogen content. Titration method.</i>	0,2%	TCVN 2620:2014
261.		Xác định độ ẩm. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of moisture. Weigh method.</i>	0,2%	TCVN 2620:2014
262.		Xác định hàm lượng Biuret. Phương pháp quang phổ hấp thụ khả kiến. <i>Determination of biuret content. Visible absorption spectroscopy.</i>	0,2%	TCVN 2620:2014
263.		Xác định hàm lượng Nitơ. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Nitrogen content. Titration method.</i>	0,2%	TCVN 8557:2010
264.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định K_2O hữu hiệu. Phương pháp quang kế ngọn lửa. <i>Determination of available potassium content. Flame photometer method.</i>	0,2%	TCVN 8560:2018
265.		Xác định độ ẩm. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of moisture. Weigh method.</i>	0,2%	TCVN 9297:2012
266.		Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu. Phương pháp quang phổ hấp thụ khả kiến. <i>Determination of efficient P_2O_5 content. Visible absorption spectroscopy.</i>	0,2%	TCVN 8559:2010
267.		Xác định hàm lượng S tổng số. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of total sulfur content. Gravimetric method.</i>	0,2%	TCVN 9296:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN

LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
268.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định axit tự do. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of free acid.</i> <i>Titration method.</i>	0,2%	TCVN 9292:2019
269.		Xác định hàm lượng Asen (As). Phương pháp H-AAS. <i>Determination of As content.</i> <i>H-AAS method.</i>	3,0 mg/kg	TCVN 11403:2016
270.		Xác định hàm lượng Chì (Pb). Phương pháp F-AAS, GF-AAS. <i>Determination of Pb content.</i> <i>F-AAS, GF-AAS method.</i>	3,0 mg/kg	TCVN 9290:2018
271.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd). Phương pháp GF-AAS. <i>Determination of Cd content.</i> <i>GF-AAS method.</i>	0,15 mg/kg	TCVN 9291:2018
272.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg). Phương pháp H-AAS. <i>Determination of Hg content.</i> <i>H-AAS method.</i>	1,5 mg/kg	TCVN 10676:2015
273.	Phân lân nung chảy <i>Fused phosphate fertilizers</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of efficient P₂O₅ content.</i> <i>Weigh method.</i>	≥ 0,2%	TCVN 1078:2018
274.	Phân supe photphat <i>Superphosphate fertilizers</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of efficient P₂O₅ content.</i> <i>Weigh method.</i>	≥ 0,2%	TCVN 4440:2018
275.	Phân bón hữu cơ <i>Organic fertilizers</i>	Xác định Cacbon hữu cơ tổng số. Phương pháp Walkey-Black. <i>Determination of total organic carbon.</i> <i>Walkley-Black method.</i>	≥ 1,0%	TCVN 9294:2012
276.		Xác định hàm lượng axit humic và axit fulvic. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of humic acid and fulvic acid.</i> <i>Titration method.</i>	≥ 0,5%	TCVN 8561:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
277.	Đồ chơi (Đất nặn, vật liệu dệt tự nhiên và nhân tạo, giấy carton, gỗ, vật liệu có lớp phủ vecni & sơn dầu) <i>Toys (modeling clay, natural and artificial textiles, carton paper, wood, varnished & varnished materials)</i>	Xác định hàm lượng Pb. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Pb content. ICP-MS method.</i>	2,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/Sample digestion method: TCVN 6238-3:2011 - Phương pháp phân tích/Analytical method: US EPA Method 6020A
278.		Xác định hàm lượng Cd. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cd content. ICP-MS method.</i>	2,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/Sample digestion method: TCVN 6238-3:2011 - Phương pháp phân tích/Analytical method: US EPA Method 6020A
279.		Xác định hàm lượng As. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of As content. ICP-MS method.</i>	2,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/Sample digestion method: TCVN 6238-3:2011 - Phương pháp phân tích/Analytical method: US EPA Method 6020A
280.		Xác định hàm lượng Hg. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Hg content. ICP-MS method.</i>	2,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/Sample digestion method: TCVN 6238-3:2011 - Phương pháp phân tích/Analytical method: US EPA Method 6020A
281.		Xác định hàm lượng Ba. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Ba content. ICP-MS method.</i>	2,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/Sample digestion method: TCVN 6238-3:2011 - Phương pháp phân tích/Analytical method: US EPA Method 6020A
282.		Xác định hàm lượng Sb. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Sb content. ICP-MS method.</i>	2,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/Sample digestion method: TCVN 6238-3:2011 - Phương pháp phân tích/Analytical method: US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
283.	Đồ chơi (Đất nặn, vật liệu dệt tự nhiên và nhân tạo, giấy carton, gỗ, vật liệu có lớp phủ vecni & sơn dầu) <i>Toys (modeling clay, natural and artificial textiles, carton paper, wood, varnished & varnished materials)</i>	Xác định hàm lượng Cr. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cr content. ICP-MS method.</i>	2,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
284.		Xác định hàm lượng Se. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Se content. ICP-MS method.</i>	2,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
285.		Xác định pH. Phương pháp điện cực. <i>Determination of pH value. Electrode method.</i>	2~12	TCVN 8317-9:2010; ISO 787-9:2019
286.		Xác định Amin thơm. Phương pháp GC-MS. <i>Determination of aromatic amines content. GC-MS method.</i>	15,0 mg/kg	TCVN 6238-10:2010 & TCVN 6238-11:2010
287.		Xác định Formaldehyd thôi nhiễm. Phương pháp chiết trong nước. <i>Determination of formaldehyde migration. Water extraction method.</i>	24,0 mg/kg	TCVN 7421-1:2013
288.	Đồ chơi (vật liệu dệt tự nhiên và nhân tạo, giấy carton, gỗ) <i>Toys (natural and artificial textiles, carton paper, wood)</i>	Xác định Formaldehyd thôi nhiễm. Phương pháp bình thí nghiệm. <i>Determination of formaldehyde migration. Formaldehyde release by the flask method.</i>	10,0 mg/kg	TCVN 8330-3:2010
289.		Xác định Formaldehyd thôi nhiễm. Phương pháp nước chiết lạnh. <i>Determination of formaldehyde migration. Method of cold water extraction.</i>	0,60 mg/dm ² 3,0 mg/kg	TCVN 8307:2010 & TCVN 8308:2010
290.	Gỗ <i>Wood</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyd. Phương pháp bình thí nghiệm. <i>Determination of formaldehyde content. Formaldehyde release by the flask method.</i>	10,0 mg/kg	TCVN 8330-3:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
291.	Vật liệu dệt may <i>Textile materials</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyd. Phương pháp chiết trong nước. <i>Determination of formaldehyde content. Water extraction method.</i>	24,0 mg/kg	TCVN 7421-1:2013
292.		Xác định hàm lượng Amin thơm. Phương pháp GC-MS. <i>Determination of aromatic amines content. GC-MS method.</i>	30,0 mg/kg	ISO 14362-1,3:2017
293.	Không khí xung quanh (dung dịch sau khi hấp thụ). <i>Ambient air (Adsorption solution).</i>	Xác định hàm lượng bụi. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of dust content. Weighing method.</i>	30 µg/m ³	TCVN 5067:1995
294.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh dioxit. Phương pháp Tetrachloromecurate-pararosaniline <i>Determination of sulfur dioxide content. Tetrachloromecurate- pararosaniline method</i>	0,18 µg/mL	MASA Method 704A
295.		Xác định hàm lượng nitơ dioxit. Phương pháp Griess-saltzman (dung dịch sau khi hấp thụ). <i>Determination of nitrogen dioxide content. Griess-saltzman method (Adsorption solution).</i>	0,18 µg/mL	MASA Method 406
296.	Khí nén <i>Compressed air</i>	Xác định hàm lượng hơi dầu. Phương pháp GC/FID. <i>Determination of oil vapor content. GC/FID method.</i>	0,01 mg/m ³	ISO 8573-5:2001

Chú thích/Note:

- TN5/HD.PT: phương pháp nội bộ PTN/*laboratory's developed method.*
- ISO: International Organization for Standardization.
- MASA: Method of Air Analysis and Sampling.
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water.
- EPA: Environmental Protection Agency.
- IEC: International Electrotechnical Commission.
- Nước sạch: nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT).